

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH¹

Ban hành mức thu lệ phí cấp phép hoạt động bưu chính, viễn thông

Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp phép hoạt động bưu chính, viễn thông có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2001 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Quyết định số 76/2006/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp phép hoạt động bưu chính, viễn thông, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2007;

2. Thông tư số 188/2011/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Viễn thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính viễn thông;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ các Quyết định và Thông tư sau:

- Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp phép hoạt động bưu chính, viễn thông có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2001;

- Quyết định số 76/2006/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp phép hoạt động bưu chính, viễn thông, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2007;

- Thông tư số 188/2011/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Viễn thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

Nội dung tại Văn bản hợp nhất này không làm thay đổi nội dung và hiệu lực của các Quyết định và Thông tư nêu trên.

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/01/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước;

Sau khi thống nhất với Tổng cục Bưu điện và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế²,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động bưu chính viễn thông tại Việt Nam phải nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Biểu này; Trừ các trường hợp không phải nộp sau đây:

- Mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, đối ngoại.
- Mạng thông tin liên lạc phục vụ đột xuất khi xảy ra bão lụt và các thiên tai khác.

² - Quyết định số 76/2006/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp phép hoạt động bưu chính, viễn thông có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế",

- Thông tư số 188/2011/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Viễn thông có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 35/2011/QĐ-TTg ngày 27/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông".

- Mạng thuộc hệ đặc biệt phục vụ trực tiếp chỉ đạo của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ.

- Mạng thông tin liên lạc thuộc các cơ quan và tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quy chế miễn trừ ngoại giao.

Điều 3³. Cơ quan thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông được trích 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số tiền thu về lệ phí để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu lệ phí theo chế độ quy định⁴.

Riêng phí cấp phép, phân bổ và sử dụng kho số mạng viễn thông quốc gia⁴, cơ quan thu phí là Cục Viễn thông trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông được để lại 90% số phí thu được để phục vụ hoạt động của Cục Viễn thông và đầu tư phát triển sự nghiệp viễn thông, thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Điều 4⁵. Tổng số tiền lệ phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại Điều 3 Quyết định này, số còn lại (85%) cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Riêng số phí cấp phép, phân bổ và sử dụng kho số mạng viễn thông quốc gia⁶, cơ quan thu phí là Cục Viễn thông trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông phải nộp 10% vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5⁷. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký⁸. Bãi bỏ các quy định về lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông trái với Quyết định này.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 76/2006/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp phép hoạt động viễn thông, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2007.

⁴ Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại tiết b1 khoản 1 Điều 2 Thông tư số 188/2011/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Viễn thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 76/2006/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp phép hoạt động viễn thông, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2007.

⁶ Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại tiết b1 khoản 1 Điều 2 Thông tư số 188/2011/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Viễn thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

⁷ Điều 2 Quyết định số 76/2006/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp phép hoạt động bưu chính, viễn thông quy định như sau:

“1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Điều 6. Tổ chức thuộc đối tượng nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 07/VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2013

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung".

- Điều 11 Thông tư số 188/2011/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Viễn thông quy định như sau:

"1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012 và áp dụng cho năm tài chính 2012".

2. Quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 2 Thông tư này về chế độ quản lý và sử dụng phí sử dụng kho số viễn thông thay thế quy định tại Điều 1, Quyết định số 76/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông đối với Danh mục phí, lệ phí số 19: "Phí cấp phép, phân bổ và sử dụng kho số mạng viễn thông quốc gia" tại Biểu mức thu phí, lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Những nội dung khác về chế độ quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý viễn thông tại các Quyết định nêu trên vẫn có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết".

⁸ Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2001.

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 215/2000/QĐ-BTC
ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Mức thu (1.000 đồng)
1	Lệ phí cấp giấy phép mở mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng	
	- Mạng hoạt động trong phạm vi khu vực:	
	+ Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy	1.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy	2.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy	5.000
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy	7.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng trên 100 máy	10.000
	- Mạng hoạt động trong phạm vi liên khu vực:	
	+ Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy	2.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy	5.000
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy	7.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy	10.000
	+ Số máy hoạt động trong mạng trên 100 máy	12.500
	- Mạng hoạt động trong phạm vi toàn quốc và mạng sử dụng phương thức truyền dẫn qua vệ tinh:	
	+ Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy	5.000
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy	7.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy	10.000
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy	12.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng trên 100 máy	15.000
2	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông vô tuyến điện công cộng (Trừ thiết lập các mạng: Điện thoại vô tuyến cố định, điện thoại vô tuyến di động, nhắn tin được quy định ở mục 4)	
	- Trong phạm vi khu vực	5.000
	- Trong phạm vi 2 khu vực	10.000
	- Trong phạm vi toàn quốc	15.000

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Mức thu (1.000 đồng)
3	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông hữu tuyến dùng riêng ngoài nội dung ở mục 1	
	- Trong phạm vi khu vực:	
	+ Tổng đài có dung lượng đến 16 số	300
	+ Tổng đài có dung lượng trên 16 số đến 32 số	600
	+ Tổng đài có dung lượng trên 32 số đến 64 số	900
	+ Tổng đài có dung lượng trên 64 số đến 128 số	1.200
	+ Tổng đài có dung lượng trên 128 số	1.500
	- Trong phạm vi liên khu vực:	
	+ Tổng đài có dung lượng đến 128 số	1.900
	+ Tổng đài có dung lượng trên 128 số đến 1024 số	2.200
	+ Tổng đài có dung lượng trên 1024 số	2.500
	- Trong phạm vi toàn quốc:	
	+ Tổng đài có dung lượng đến 128 số	3.000
	+ Tổng đài có dung lượng trên 128 số đến 1024 số	3.500
	+ Tổng đài có dung lượng trên 1024 số	4.000
4	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng ngoài nội dung ở mục 1 và 2	
	- Trong phạm vi khu vực:	
	+ Mạng điện thoại cố định	10.000
	+ Mạng điện thoại vô tuyến cố định	10.000
	+ Mạng điện thoại vô tuyến di động	10.000
	+ Mạng nhắn tin	10.000
	+ Mạng truyền số liệu	5.000
	+ Mạng đa dịch vụ	15.000
	+ Mạng di động vệ tinh	
	* Cung cấp cổng và dịch vụ truy nhập	10.000
	* Cung cấp dịch vụ đầu cuối	5.000
	- Trong phạm vi liên khu vực:	
	+ Mạng điện thoại cố định	20.000
	+ Mạng điện thoại vô tuyến cố định	20.000
	+ Mạng điện thoại vô tuyến di động	20.000

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Mức thu (1.000 đồng)
	+ Mạng nhắn tin	20.000
	+ Mạng truyền số liệu	10.000
	+ Mạng đa dịch vụ	20.000
	+ Mạng di động vệ tinh	
	* Cung cấp cổng và dịch vụ truy nhập	15.000
	* Cung cấp dịch vụ đầu cuối	8.000
	- Trong phạm vi toàn quốc:	
	+ Mạng điện thoại cố định	25.000
	+ Mạng điện thoại vô tuyến cố định	25.000
	+ Mạng điện thoại vô tuyến di động	25.000
	+ Mạng nhắn tin	25.000
	+ Mạng truyền số liệu	25.000
	+ Mạng đa dịch vụ	50.000
	+ Mạng di động vệ tinh	
	* Cung cấp cổng và dịch vụ truy nhập	20.000
	* Cung cấp dịch vụ đầu cuối	12.000
5	Lệ phí cấp giấy phép sản xuất máy phát sóng vô tuyến điện và tổng đài điện tử (cấp lần đầu)	
	- Sản xuất máy phát sóng vô tuyến điện:	
	+ Các thiết bị máy phát chuyên dụng trong viễn thông	
	P < 15W	2.500
	15W < P < 150W	5.000
	150W < P < 500W	7.500
	P > 500W	10.000
	+ Các máy phát sóng điều khiển tàu bay, tàu thủy	10.000
	+ Máy phát vô tuyến điện (nghịệp dư)	2.500
	+ Trạm vi tinh mặt đất, VSAT	25.000
	+ Máy điện thoại kéo dài	5.000
	- Sản xuất tổng đài điện tử:	
	+ Tổng đài có dung lượng đến 128 số	10.000
	+ Tổng đài có dung lượng từ 128 số đến 1.024 số	25.000
	+ Tổng đài có dung lượng trên 1.024 số	40.000

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Mức thu (1.000 đồng)
	+ Tổng đài cho thông tin di động	75.000
	+ Tổng đài nhắn tin	25.000
	+ Tổng đài cho các hệ thuê bao vô tuyến cố định	50.000
6	Lệ phí cấp giấy phép mở dịch vụ bưu chính mới	
	- Trong phạm vi khu vực	5.000
	- Trong phạm vi 2 khu vực	10.000
	- Trong phạm vi toàn quốc	15.000
7	Lệ phí cấp giấy phép thử nghiệm dịch vụ bưu chính	
	- Trong phạm vi khu vực	1.000
	- Trong phạm vi 2 khu vực	2.000
	- Trong phạm vi toàn quốc	3.000
8	Lệ phí cấp giấy phép bổ sung chức năng kinh doanh Bưu chính viễn thông	300/lần
9	Lệ phí gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông chuyên dùng (mở rộng hoặc kéo dài thời gian hoạt động) và gia hạn kéo dài thời gian hoạt động đối với các loại giấy phép khác	50% giá trị thu lần đầu
10	Lệ phí cấp giấy phép hành nghề in tem bưu chính	1.000
11	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng thiết bị thông tin vô tuyến trên biển đối với ngư dân khai thác hải sản	50/máy
12	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng máy móc, thiết bị cao tần dùng trong công nghiệp và các lĩnh vực khác	150/máy
13	Lệ phí cấp giấy phép bán lại dịch vụ viễn thông	
	- Dịch vụ cơ bản: Phạm vi khu vực	3.000
	Phạm vi liên khu vực	6.000
	Phạm vi toàn quốc	10.000
	- Dịch vụ giá trị gia tăng: Phạm vi khu vực	3.000
	Phạm vi liên khu vực	4.000
	Phạm vi toàn quốc	5.000
14	Lệ phí cấp giấy phép mở dịch vụ viễn thông mới:	
	- Dịch vụ cơ bản: Phạm vi khu vực	3.000
	Phạm vi liên khu vực	4.000
	Phạm vi toàn quốc	5.000

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Mức thu (1.000 đồng)
	- Dịch vụ giá trị gia tăng: <i>Phạm vi khu vực</i>	1.000
	<i>Phạm vi liên khu vực</i>	2.000
	<i>Phạm vi toàn quốc</i>	3.000
15	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập hệ thống đường trục viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông	
	- Hệ thống truyền dẫn và chuyển mạch liên tỉnh:	
	+ <i>Phạm vi khu vực</i>	10.000
	+ <i>Phạm vi liên khu vực</i>	12.000
	+ <i>Phạm vi toàn quốc</i>	15.000
	- Hệ thống truyền dẫn và chuyển mạch quốc tế:	25.000
16	Lệ phí cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	
	- Mạng viễn thông công cộng và dịch vụ viễn thông:	
	+ <i>Phạm vi khu vực</i>	5.000
	+ <i>Phạm vi liên khu vực</i>	8.000
	+ <i>Phạm vi toàn quốc</i>	10.000
	- Dịch vụ giá trị gia tăng:	
	+ <i>Phạm vi khu vực</i>	1.000
	+ <i>Phạm vi liên khu vực</i>	2.000
	+ <i>Phạm vi toàn quốc</i>	3.000
	- Mạng đề lựa chọn công nghệ trước khi thiết lập mạng viễn thông dùng riêng:	
	+ <i>Phạm vi khu vực</i>	3.000
	+ <i>Phạm vi liên khu vực</i>	5.000
	+ <i>Phạm vi toàn quốc và vệ tinh</i>	10.000
17	Lệ phí cấp giấy phép cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng và Internet	
	- Dịch vụ Internet:	
	+ IAP	2.000
	+ ISP	1.000
	- Dịch vụ giá trị gia tăng khác:	
	+ <i>Phạm vi khu vực</i>	300
	+ <i>Phạm vi liên khu vực</i>	500
	+ <i>Phạm vi toàn quốc và vệ tinh</i>	700

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Mức thu (1.000 đồng)
18	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính	
	- Phạm vi khu vực	2.000
	- Phạm vi liên khu vực	3.000
	- Phạm vi toàn quốc và vệ tinh	4.000
19	Phí cấp phép, phân bổ và sử dụng kho số mạng viễn thông quốc gia (Nộp hàng năm)	
	- Số thuê bao (tính theo số khả dụng):	
	+ Thuê bao mạng cố định	5/số
	+ Thuê bao không đối trên toàn quốc	10/số
	+ Thuê bao mạng thông tin di động	1/số
	- Mã truy cập nhà khai thác:	
	+ Đối với 3 chữ số	1.000.000
	+ Đối với 4 chữ số	200.000
	+ Đối với 5 chữ số	50.000
	- Mã truy cập mạng:	
	+ Đối với 3 chữ số	500.000
	+ Đối với 4 chữ số	100.000
	+ Đối với 5 chữ số	50.000
	- Mã số dịch vụ:	
	+ Dịch vụ nội vùng 4 chữ số	10.000
	+ Dịch vụ nội vùng ít nhất 5 chữ số	2.000
	+ Dịch vụ toàn quốc 3 chữ số	500.000
	+ Dịch vụ toàn quốc 4 chữ số	100.000
	+ Dịch vụ toàn quốc 5 chữ số	20.000
	+ Dịch vụ toàn quốc ít nhất 6 chữ số	4.000
	- Mã nhận dạng mạng số liệu:	100.000
	- Mã nhận dạng nhà khai thác kỹ thuật viễn thông:	
	+ Mã điểm báo hiệu quốc tế	20.000
	+ Mã điểm báo hiệu quốc tế cho mỗi bắt đầu của nhóm 10 mã	200
	+ Mã nhóm người sử dụng kín (Closed user Group) cho mỗi bắt đầu của nhóm 10 mã	150

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Mức thu (1.000 đồng)
	+ Mã thông tin di động của nhà khai thác viễn thông	3.000
	+ Mã màu mạng cho nhà khai thác viễn thông	1.500
	- Đối tượng sử dụng số không đổi toàn quốc phải trả một lần khoản đăng ký như sau:	
	+ Cấp từ 1 đến 9 số	250
	+ Cấp từ 10 đến 1.000 số	750
	+ Cấp từ lớn hơn 1.000 số	2.500
20	Loại lệ phí đặc biệt gắn với chủ quyền quốc gia (Giấy phép cấp một lần có thời hạn ghi trên giấy phép)	Mức thu (USD)
	- Lệ phí cấp phép tàu biển, máy bay nước ngoài vào vùng lãnh hải và đặc quyền kinh tế biển của Việt Nam đối với các hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt các công trình thông tin Bưu điện	600.000
	- Lệ phí cấp phép tàu biển, máy bay nước ngoài vào vùng lãnh hải và đặc quyền kinh tế biển của Việt Nam đối với các hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin Bưu điện	50.000

Ghi chú:

- Mức thu từ mục 1 đến mục 18 áp dụng cho giấy phép có thời hạn 5 năm. Thời hạn giấy phép trên 5 năm đến 10 năm thu bằng 1,5 lần; thời hạn giấy phép trên 10 năm đến 20 năm thu bằng 2 lần mức thu trên.

- Không thu phí, lệ phí đối với các số dịch vụ đặc biệt và số dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc: 113, 114, 115, 116, 117, 118..../.